

『こどものにほんご』 ことば(ベトナムご)

とうじょうじんぶつ

ルイス シルバ	名	Luis Silva
かぞく	名	gia đình
おとうさん	名	bố
おかあさん	名	mẹ
マリナ	名	Marina
ルル	名	Lulu (tên con chó)
いぬ	名	chó
かとう ひろし	名	Kato Hiroshi
ゆうじ	名	Yuji
タマ	名	Tama (tên con mèo)
ねこ	名	mèo
やまもと	名	Yamamoto
せんせい	名	cô giáo, thầy giáo
たなか ゆか	名	Tanaka Yuka
おにいさん	名	anh trai
おねえさん	名	chị gái

I-①

～くん	尾	(từ gắn sau tên với sắc thái thân mật, suồng sã)
みなさん	名	tất cả mọi người
おはよう	表	Xin chào! (chào buổi sáng)
みんな	名	tất cả mọi người
おはよう (ございます)	表	(xin) chào!
～さい	尾	～ tuổi
ブラジル	名	Braxin
～から きました	表	Tôi đến từ ~.
どうぞ よろしく	表	Có gì nhờ cậu giúp đây!
にほん	名	Nhật Bản
いみましょう	表	Hãy nói nào!

こんにちは	表	Xin chào! (chào ban ngày)
こんばんは	表	Xin chào! (chào buổi tối)
さようなら	表	Tạm biệt!
ありがとう(ございます)	表	(Xin) cảm ơn!
れんしゅうしましょう	表	Hãy luyện tập nào!
れい	名	ví dụ
なまえは?	表	Tên của bạn là gì?
ぼく	名	tôi, tớ (từ dùng của các bé trai)
わたし	名	tôi
れい/ゼロ	名	không (0)
いち[一]	名	một
に[二]	名	hai
さん[三]	名	ba
し/よん[四]	名	bốn
ご[五]	名	năm
ろく[六]	名	sáu
しち/なな[七]	名	bảy
はち[八]	名	tám
きゅう/く[九]	名	chín
じゅう[十]	名	mười
じゅういち[十一]	名	mười một
じゅうに[十二]	名	mười hai
じゅうさん[十三]	名	mười ba
じゅうし/じゅうよん[十四]	名	mười bốn
じゅうご[十五]	名	mười lăm
じゅうろく[十六]	名	mười sáu
じゅうしち/じゅうなな[十七]	名	mười bảy
じゅうはち[十八]	名	mười tám
じゅうきゅう/じゅうく[十九]	名	mười chín

にじゅう[二十]	名	hai mươi
～ちゃん	尾	(từ đi sau tên gọi biểu thị sự gần gũi thân mật)
なんさい	疑	mấy tuổi
あなた	名	bạn, anh, chị... (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai)
きみ	名	cậu, bạn (đại từ nhân xưng ngôi thứ hai)
ちゅうごく	名	Trung Quốc
アメリカ	名	Mỹ
インド	名	Ấn Độ

1-②

あのひと	名	người ấy, người kia
だれ	疑	ai
かぞくは?	表	Gia đình bạn có những ai?
いもうと	名	em gái
～ねんせい	尾	học sinh lớp ~
おばあさん	名	bà
おじいさん	名	ông
おとうと	名	em trai
え	名	tranh vẽ
えを かきましょう	表	Hãy vẽ tranh nào!

2-①

きょうしつ	名	lớp học, phòng học
これ	名	cái này
きゅうしょくセット	名	bộ mặc phát cơm trưa (ở trường học)
はい	感	vâng, ừ
それ	名	cái đó
エプロン	名	tạp dề
ぼうし	名	mũ
そうです	表	Đúng thế.
あれ	名	cái kia, cái ấy
なん	疑	cái gì, gì

しゅうじどうぐ	名	bộ dụng cụ viết thư pháp
タオル	名	khăn mặt
いいえ	感	không
ちがいます	表	Không phải./Sai rồi.
ぞうきん	名	giẻ lau
かばん	名	cặp, túi xách
ふでばこ	名	hộp bút
えんぴつ	名	bút chì
ほん	名	sách
リコーダー	名	sáo dọc
うわばき	名	giày đi trong nhà
したじき	名	tấm kê viết
はさみ	名	cái kéo
けしゴム	名	tẩy
テレビ	名	tivi
いす	名	ghế
たいそうふく	名	quần áo thể dục
つくえ	名	bàn
とけい	名	đồng hồ
ノート	名	vở
クレヨン	名	bút sáp màu
シャーペン	名	bút chì kim

2-②

かさ	名	ô, dù
どれ	疑	cái nào
ボールペン	名	bút bi
ランドセル	名	cặp chống gù
くつ	名	giày
さとう	名	đường
しお	名	muối

3-①

がっこう	名	trường học
みなとしょうがっこう	名	Trường tiểu học Minato

りかしつ	名	phòng học khoa học tự nhiên (trừ môn toán)
ほけんしつ	名	phòng y tế
としょしつ	名	phòng thư viện
ずこうしつ	名	phòng thủ công
～ねん	接	khối ~
～くみ	尾	lớp ~
ここ	名	ở đây
そこ	名	ở đó
あそこ	名	ở kia
しょくいんしつ	名	phòng giáo viên
おんがくしつ	名	phòng học nhạc
トイレ	名	nhà vệ sinh, toilet

3-②

こうばん	名	đồn cảnh sát
えき	名	nhà ga
ぎんこう	名	ngân hàng
としょかん	名	thư viện
どこ	疑	ở đâu

4-①

きゅうしょく	名	bữa trưa học đường
きょう	名	hôm nay
きゅうしょくとうばん	名	trực nhật phụ trách chia cơm
～さん	尾	anh/chị/bạn... ~ (từ đi sau tên người khác thể hiện sự tôn trọng)
マスク	名	khẩu trang
メニュー	名	thực đơn
ぎゅうにゅう	名	sữa bò
カレーライス	名	cơm cà ri
みかん	名	quýt
いただきます	表	(câu nói mang tính nghi lễ trước khi ăn hoặc uống)
おいしい	形	ngon
この	連	này
とても	副	rất

ごはん	名	com
みそしる	名	canh tương Miso
さかなの フライ	名	cá rán
はし	名	đũa
パン	名	bánh mì
スープ	名	súp
ハンバーグ	名	thịt băm viên hăm-bơ-gơ
サラダ	名	món xa-lát
バター	名	bơ
ジャム	名	mứt
スプーン	名	thìa
ナイフ	名	dao
フォーク	名	đĩa
たかい	形	cao
ひくい	形	thấp
おおきい	形	to, lớn
ちいさい	形	nhỏ, bé
ながい	形	dài
みじかい	形	ngắn
あたらしい	形	mới
ふるい	形	cũ
たかい	形	đắt
やすい	形	rẻ
はやい	形	nhanh
おそい	形	chậm
あつい	形	nóng
つめたい	形	lạnh
おもい	形	nặng
かるい	形	nhẹ
あつい	形	nóng, bức
さむい	形	lạnh, rét
いい	形	tốt
わるい	形	xấu
あまい	形	ngọt
からい	形	cay
すっぱい	形	chua
おいしくない	形	không ngon
アイスクリーム	名	kem
レモン	名	chanh

しんかんせん	名	tàu Shinkansen
ふじさん	名	núi Phú Sĩ
ケーキ	名	bánh ngọt
ジュース	名	nước hoa quả
ひこうき	名	máy bay
その	連	đó
あの	連	kia, ấy
おもしろい	形	thú vị, hay
シャツ	名	áo sơ mi
やま	名	núi

4-②

すき(な)	形	thích
なに	疑	gì, cái gì
だいすきです	表	rất thích
まあまあ すきです	表	thích bình thường
すいか	名	dưa hấu
いちご	名	dâu tây
トマト	名	cà chua
ピーマン	名	ớt chuông
サッカー	名	bóng đá
チーズ	名	phô mai
やきゅう	名	bóng chày
バスケットボール	名	bóng rổ
なわとび	名	nhảy dây
たまご	名	trứng
スポーツ	名	thể thao
たべもの	名	đồ ăn

5-①

はる	名	mùa xuân
えんそく	名	đã ngoại
すいぞくかん	名	thủ cung
おしらせ	名	thông báo
たんじん	名	(thầy cô giáo) chủ nhiệm
にちじ	名	ngày giờ

～がつ	尾	tháng ~
～にち	尾	ngày ~
きんようび	名	thứ sáu
ばしょ	名	địa điểm, chỗ
もちもの	名	vật dụng mang theo
おべんとう	名	cơm hộp
すいとう	名	bình nước uống
おやつ	名	đồ ăn vặt
いきます	動	đi
バス	名	xe buýt
それから	続	sau đó
こうえん	名	công viên
そして	続	và, và nữa, thế rồi
いっしょに	表	cùng với
あそびます	動	chơi
いちがつ	名	tháng một
にがつ	名	tháng hai
さんがつ	名	tháng ba
しがつ	名	tháng tư
ごがつ	名	tháng năm
ろくがつ	名	tháng sáu
しちがつ	名	tháng bảy
はちがつ	名	tháng tám
くがつ	名	tháng chín
じゅうがつ	名	tháng mười
じゅういちがつ	名	tháng mười một
じゅうにがつ	名	tháng mười hai
ついたち	名	ngày mùng 1
ふつか	名	ngày mùng 2
みっか	名	ngày mùng 3
よっか	名	ngày mùng 4
いつか	名	ngày mùng 5
むいか	名	ngày mùng 6
なのか	名	ngày mùng 7

ようか	名	ngày mùng 8
ここのか	名	ngày mùng 9
とおか	名	ngày mùng 10
じゅうよっか	名	ngày 14
はつか	名	ngày 20
にじゅうよっか	名	ngày 24
さんじゅういちにち	名	ngày 31
にちようび	名	chủ nhật
げつようび	名	thứ hai
かようび	名	thứ ba
すいようび	名	thứ tư
もくようび	名	thứ năm
どようび	名	thứ bảy
なんがつ	疑	tháng mấy
なんにち	疑	ngày mùng mấy
なんようび	疑	thứ mấy
ことし	名	năm nay
カレンダー	名	lịch
みましよう	表	Hãy nhìn nào!
あした	名	ngày mai
あさって	名	ngày kia
たんじょうび	名	sinh nhật
デパート	名	trung tâm mua sắm
うち	名	nhà
でんしゃ	名	tàu điện
じてんしゃ	名	xe đạp
あるいて	表	đi bộ
ゆうびんきょく	名	buu điện
くるま	名	xe, xe ô tô
ゆうえんち	名	công viên giải trí
ほっかいどう	名	Hokkaido
ともだち	名	bạn bè

きょうと	名	Kyoto
どうぶつえん	名	vườn bách thú
とうきょう	名	Tokyo

5-②

さかな	名	cá
さめ	名	cá mập
くらげ	名	con sứa
かわいい	形	dễ thương, đáng yêu
わっ	感	Ồi!/Á! (từ cảm thán khi ngạc nhiên)
かお	名	mặt
こわい	形	sợ, trông sợ
ほんとう	表	thật sự
あっち	名	đằng kia
ラッコ	名	rái cá biển
ペンギン	名	chim cánh cụt
みます	動	nhìn, xem
わあい	感	Ồi! (từ cảm thán khi vui mừng)
これから	副	sau đây, từ nay trở đi
します	動	làm
たべます	動	ăn
のどが かわきました	表	Tôi khát nước.
おなかが すきました	表	Tôi đói bụng.
サンドイッチ	名	bánh mì kẹp thịt
おにぎり	名	cơm nắm
のみます	動	uống
おちゃ	名	trà, nước trà
みず	名	nước
しゃしん	名	ảnh chụp
こくばん	名	bảng
ゲーム	名	trò chơi, game
しゅくだい	名	bài tập
へや	名	phòng
たいいくかん	名	nhà thể chất
ふくしゅう	名	ôn tập

6-①

じかんわり	名	thời khóa biểu
～じ	尾	～ giờ

はん	名	ruồi
～じかんめ	尾	tiết thứ ~
こくご	名	môn quốc ngữ
りか	名	môn tự nhiên (trừ môn toán)
さんすう	名	môn toán
たいいく	名	môn thể dục
～ふん／ぷん	尾	~ phút
かていか	名	môn gia đình
あさの かい	名	sinh hoạt lớp buổi sáng
しゃかい	名	môn xã hội
おんがく	名	môn nhạc
どうとく	名	môn đạo đức
クラブ	名	câu lạc bộ
ずこう	名	môn thủ công
いいんかい	名	ban
がっきゅうかつどう	名	môn sinh hoạt lớp
そうごう	名	môn tổng hợp
そうじ	名	dọn dẹp
ひるやすみ	名	ngỉ trưa
いま	名	bây giờ
なんじ	疑	mấy giờ
ごぜん	名	buổi sáng
ごご	名	buổi chiều
スーパー	名	siêu thị

6-②

ピピピ	副	Tít! Tít! Tít! (tiếng chuông đồng hồ báo thức)
いつも	副	luôn luôn
おきます	動	thức dậy
あらいます	動	rửa
あさごはん	名	cơm sáng
は	名	răng
みがきます	動	đánh
べんきょうします	動	học
しんたいそくてい	名	đo chiều cao cân nặng

たいじゅう	名	cân nặng
しんちょう	名	chiều cao
はかります	動	đo
め	名	mắt
けんさ	名	xét nghiệm
ききます	動	nghe
きっぷ	名	vé
かいます	動	mua
て	名	tay
よみます	動	đọc
かきます	動	viết
ねます	動	ngủ
きます	動	đến
かえります	動	về
プール	名	bể bơi

7-①

あめ	名	mưa
ひ	名	ngày
ポツポツ	副	lộp độp (tiếng mưa rơi)
ザーザー	副	rào rào (tiếng mưa rơi)
よく	副	thường, hay
ときどき	副	thỉnh thoảng
きらい(な)	形	ghét
さんぽします	動	đi dạo
さくぶん	名	bài văn, bài viết
こんばん	名	tối nay
まいあさ	名	hàng sáng
まいにち	名	hàng ngày
くだもの	名	hoa quả
につき	名	nhật ký
まいばん	名	hàng tối
いつ	疑	bao giờ, khi nào
うんどうじょう	名	sân vận động
ひとりで	表	một mình
おてつだい	名	(sự) giúp đỡ
らいしゅう	名	tuần sau
ビデオ	名	video

7-②

おかし	名	bánh kẹo
つくります	動	làm
すこし	副	ít
たくさん	副	nhều
せんしゅう	名	tuần trước
きのう	名	hôm qua
よる	名	buổi tối, ban đêm
けさ	名	sáng nay
おととい	名	hôm kia
こたえましょう	表	Hãy trả lời nào!

8-①

プールびらき	名	ngày mở cửa bể bơi
すいえい [水えい]	名	bơi lội
じかん	名	thời gian
かけごえ	名	tiếng hô
かけます	動	hô
たいそうします	動	khởi động, tập thể dục
シャワー	名	vòi hoa sen
あびます	動	tắm
ジャージャー	副	rào rào (tiếng nước chảy từ vòi hoa sen)
はいります [入ります]	動	xuống (bể bơi)
あまり	副	không ~ lắm
あし [足]	名	chân
ゆっくり	副	chậm rãi, thong thả
さあ	感	nào (từ cảm thán dùng khi thúc giục ai đó hành động)
およぎます	動	bơi
うたいます	動	hát
かんじ [かん字]	名	chữ Hán
うた	名	bài hát
くに	名	đất nước
ハンバーガー	名	món hăm-bơ-gơ
かみ	名	tóc

8-②

クロール	名	bơi sải
じょうず(な)	形	giỏi
むずかしい	形	khó
ううん	感	không
ぜんぜん	副	hoàn toàn (không)
でます[出ます]	動	đi ra
きいろい	形	vàng
うん	感	ừ
へた(な)	形	kém, dốt
しずか(な)	形	yên tĩnh
にぎやか(な)	形	nhộn nhịp, náo nhiệt
ぬりましょう	表	Hãy tô màu nào!
あかい[赤い]	形	đỏ
はな[花]	名	hoa
くろい	形	đen
あおい[青い]	形	xanh
しろい[白い]	形	trắng
ボール	名	quả bóng
ちゃいろい	形	nâu
ピンク	名	hồng
みどり	名	xanh lá cây
なにいろ	疑	màu gì
き[木]	名	cây

9-①

さんかんび[さんかん日]	名	ngày tham quan dự giờ lớp
ピアノ	名	đàn piano
もっきん[木きん]	名	đàn mộc cầm
あります	動	có, ở (dành cho bất động vật)
まえ	名	trước, phía trước
います	動	có, ở (dành cho người và động vật)
うしろ	名	sau, phía sau
やおや	名	cửa hàng rau
いそがしい	形	bận

だから	続	vì vậy
バスで	名	bên đồ xe buýt
こうちょうせんせい [校ちょう先生]	名	thầy/cô hiệu trưởng
とり	名	chim
うさぎ	名	thỏ
うえ [上]	名	trên
した [下]	名	dưới
よこ	名	bên cạnh, bên hông
なか [中]	名	bên trong
あいだ	名	ở giữa
ちかく	名	gần
ベッド	名	giường
くつした [くつ下]	名	tất
ポスト	名	hòm thư
ドア	名	cửa
はこ	名	hộp
りんご	名	táo
ロッカー	名	tủ khóa
かご	名	lồng
ほんだな [本だな]	名	giá sách
びょういん	名	bệnh viện

9-②

ふしぎ (な)	形	kỳ lạ
ポケット	名	túi quần, túi áo
ビスケット	名	bánh bích quy
ひとつ	名	một cái
たたくと	表	Khi bạn vỗ
ふたつ	名	hai cái
もひとつ	表	thêm một cái nữa
みっつ	名	ba cái
たたいてみるたび	表	mỗi lần vỗ thử
ふえる	動	tăng lên
そんな	連	như thế, đó
ほしい	形	muốn có
ほんとに	表	thật sự

もう かい	表	thêm một lần nữa
どうぞ	副	xin mời
よっつ	名	bốn cái
いつつ	名	năm cái
むっつ	名	sáu cái
ななつ	名	bảy cái
やっつ	名	tám cái
ここのつ	名	chín cái
とお	名	mười cái
いくつ	疑	mấy cái, bao nhiêu cái
~かい	尾	~ lần
なんかい	疑	mấy lần
たたきます	動	vỗ
テープ	名	băng
くすり	名	thuốc
いちにち	名	một ngày
あさ	名	buổi sáng
ひる	名	buổi trưa
げんき(な) [げん気(な)]	形	khỏe, khỏe mạnh
まち [町]	名	phố, thành phố
たいせつ(な) [大せつ(な)]	形	quý trọng, quý giá, trân trọng
べんり(な)	形	tiện, tiện lợi
リモコン	名	cái điều khiển
きれい(な)	形	đẹp
ゆうめい(な) [ゆう名(な)]	形	nổi tiếng
しんせつ(な)	形	thân thiện
おまわりさん	名	cảnh sát
カメラ	名	máy ảnh, máy quay
きって [きっ手]	名	con tem
セーター	名	áo len
ハンカチ	名	khăn mùi xoa
まんが	名	truyện tranh manga

10-①

かいものごっこ	名	chơi bán hàng
いらっしゃい	表	Xin mời quý khách!

どうですか	表	Cái này anh/chị thấy thế nào ạ?
どんな	疑	như thế nào
いくら	疑	bao nhiêu tiền
～えん[～円]	尾	～ yên
～まい	尾	～ tờ/tám(lượng từ dùng để đếm những vật mỏng như giấy, tem, v.v.)
ください	表	hãy bán cho tôi
ぜんぶで	表	tất cả là
おつり	名	tiền thối lại
～ばん	尾	thứ ~
なんばん	疑	thứ mấy
おかね[お金]	名	tiền
ひとり	名	một người
ふたり	名	hai người
～にん[～人]	尾	～ người
なんにん[なんん人]	疑	mấy người
なんまい	疑	mấy tờ/tám
～だい	尾	～ chiếc/xe (lượng từ đếm máy móc, xe cộ, v.v.)
なんだい	疑	mấy chiếc/xe
ぶんぼうぐや	名	cửa hàng văn phòng phẩm
くだものや	名	cửa hàng hoa quả
はブラシ	名	bàn chải đánh răng
せっけん	名	xà phòng
ハム	名	giò
きゅうり	名	dưa chuột
キャベツ	名	bắp cải
たまねぎ	名	hành tây
はらいます	動	trả tiền
えはがき	名	buổi ảnh
ふうとう	名	phong bì
おこづかい	名	tiền tiêu vặt
おとこの こ[男の子]	名	cậu bé, bé trai, cậu con trai

こども[子ども]	名	con, trẻ con
もん	名	công
はがき	名	buu thiếp
ぼうけん	名	mạo hiểm
かがく	名	khoa học
てさげ(かばん)[手さげ(かばん)]	名	túi xách, giỏ xách
リュックサック	名	ba lô

10-②

メモちょう	名	vở ghi chép, sổ ghi chép
のり	名	hồ dán
みせ	名	cửa hàng
ひと	名	người
~ずつ	尾	từng ~ một, mỗi một ~
こっち	名	đằng này
じゃ	続	thế thì, thôi thế
~こ	尾	~cái (lượng từ đếm những vật nhỏ)
なんこ	疑	mấy cái
~ほん/ぽん/ぼん[~本]	尾	~cái, cây... (lượng từ đếm những vật như bút, chai, v.v.)
なんぼん[なん本]	疑	mấy cái, mấy cây...
~さつ	尾	~ quyển, tập... (lượng từ đếm sách, tạp chí, v.v.)
なんさつ	疑	mấy quyển
~そく/ぞく[~足]	尾	~ đôi (lượng từ đếm giày dép)
なんぞく[なん足]	疑	mấy đôi
~ひき/ぴき/びき	尾	~ con (lượng từ đếm chó, mèo, v.v.)
なんびき	疑	mấy con
げんかん	名	sảnh trong nhà
れいぞうこ	名	tủ lạnh

だします[出します]	動	lấy ra, đưa ra
いれます[入れます]	動	cho vào
チョコレート	名	sô cô la
あか	名	màu đỏ
あお	名	màu xanh
きいろ	名	màu vàng
バナナ	名	chuối
クッキー	名	bánh quy
おんなのこ[女の子]	名	bé gái, cô bé
よびます	動	gọi
ばら	名	hoa hồng

11-①

でんわ	名	điện thoại
ルルルル	副	Reng...reng...reng! (tiếng chuông điện thoại)
もしもし	表	A-lô! A-lô!
じゆく	名	trường học thêm
ひま(な)	形	rỗi rãi
あそぼう	表	Hãy chơi nào!
いいよ	表	Được thôi!
おりがみ	名	giấy gấp Origami
たなばた	名	ngày lễ Thất tịch, ngày ông Ngâu bà Ngâu
かざり	名	trang trí
でんわします	動	gọi điện thoại
てがみ[手がみ]	名	thư
あしたは あめだよ[あしたは 雨だよ]	表	Ngày mai trời mưa đấy.
そう	表	thế à
いい てんきね[いい 天気ね]	表	Thời tiết đẹp nhỉ!
そうだね	表	Đúng vậy nhỉ!
ニャーニャー	副	Meo...meo...meo!

ワンワン	副	Gâu...gâu...gâu!
からす	名	quạ
カーカー	副	Quạ...quạ...quạ!
すずめ	名	chim sẻ
チュンチュン	副	chính chích (tiếng chim sẻ kêu)
パトカー	名	xe cảnh sát
ウーウーウー	副	(tiếng xe cảnh sát hú còi)
きゅうきゅうしゃ	名	xe cấp cứu
ピーポーピーポー	副	(tiếng còi xe cấp cứu)
えいご	名	tiếng Anh
ちゅうごくご	名	tiếng Trung
タイご	名	tiếng Thái
ポルトガルご	名	tiếng Bồ Đào Nha
ことば	名	ngôn ngữ
きります	動	cắt
プリン	名	ca ra men
チョーク	名	phấn viết
じ[字]	名	chữ
ねんど[ねん土]	名	đất nặn, đất sét
ペットボトル	名	chai nhựa
かみコップ	名	cốc giấy
センチ	名	cen-ti-mét
あみ	名	lưới
おります	動	gấp
さんかく[三かく]	名	tam giác
また	副	lại
てんせん	名	đường kẻ khuyết
ひらきます	動	mở
ひっぱります	動	kéo

11-②

おねがいします	表	Cho tôi gấp ~.
~ごろ	尾	khoảng ~
そうですか	表	Thế ạ?
ささき	名	Sasaki
~じゃ ないですか	表	Không phải là ~ ạ?

どうも すみません	表	Tôi rất xin lỗi!
でんわごっこ	名	Trò gọi điện thoại

12-①

しゃかいけんがく[しゃかい見学]	名	tham quan trải nghiệm ngoài trường
おばあちゃん	名	bà
あかし	名	Akashi
てんもんだい[天文だい]	名	đài thiên văn
クラス	名	lớp
でも	続	thế nhưng
びょうき[びょう気]	名	ốm
プラネタリウム	名	vòm thiên văn
ほし	名	sao
にし	名	phía Tây
はんぶん	名	một nửa
たのしい	形	vui
では	続	thế thì, thế thôi
ひがし	名	phía Đông
みなみ	名	phía Nam
マンション	名	nhà chung cư
きた	名	phía Bắc
ページ	名	trang
ちず	名	bản đồ
レストラン	名	nhà hàng
とけいや	名	cửa hàng đồng hồ
くつや	名	cửa hàng giày
ケーキや	名	cửa hàng bánh ngọt
おもちゃや	名	cửa hàng đồ chơi
やすみ[休み]	名	nghỉ, ngày nghỉ
どくしょしゅうかん	名	tuần lễ đọc sách
くもり	名	mây mù
はなび[花火]	名	pháo hoa
かんたん(な)	形	đơn giản, dễ

うみ	名	biển
けが	名	vết thương
たおれます	動	ngã, đổ
いえ	名	nhà
やけます	動	bị cháy
かじ	名	hỏa hoạn
たいふう	名	bão
やすみます [休みます]	動	ngỉ

12-②

うれしい	形	vui mừng
てんき [天気]	名	thời tiết
こうべ	名	Kobe
どう	疑	thế nào
ずっと まえ	表	mãi hồi trước, hồi lâu rồi
まえ	名	trước đây
こんど	副	đợt tới
げんきでね [げん気でね]	表	Hãy luôn khỏe mạnh nhé!
かとう みちこ	名	Kato Michiko
やさしい	形	dễ
えいが	名	phim
テスト	名	bài thi, bài kiểm tra
ゲームソフト	名	phần mềm game
アニメ	名	phim hoạt hình anime
わかやま	名	Wakayama
～けん	名	tỉnh ~
しらはまちょう	名	thị trấn Shirahama
たなか じろう	名	Tanaka Jiro
たなか はる	名	Tanaka Haru
～さま	尾	ông/bà/ngài ~
～し	尾	thành phố ~
みなとく	名	quận Minato
もうすぐ	副	sắp sửa, sắp
たのしみです	表	vui lòng chờ đón

13-①

なつやすみ [なつ休み]	名	ngỉ hè
--------------	---	--------

けいかく	名	kế hoạch
ふゆやすみ [ふゆ休み]	名	nghi đông
ずっと	副	rất nhiều
いいね	表	Tốt nhỉ!
おなじ	形	giống
どうして	疑	tại sao
ディズニーランド	名	Khu vui chơi giải trí Disneyland
コーラ	名	Coca Cola
のります	動	đi (tàu)
スキー	名	trượt tuyết
パンダ	名	gấu trúc
あたま	名	đầu
いたい	形	đau
おきなわ	名	Okinawa
まえまわり	名	lộn trước
さかあがり	名	lộn ngược
せが たかい	形	cao
ひとが おおい [人が おおい]	形	nhiều người

13-②

きゅうしゅう	名	Kyushu
どのぐらい	疑	bao lâu
おじいちゃん	名	ông
タロ	名	Taro (tên con chó)
どっち	疑	đằng nào, bên nào
ほう	名	đằng, phía
はやく	副	sớm
ふくおかドーム	名	Fukuoka Dome
いちばん	副	nhất

やきゅうじょう	名	sân bóng chày
ひょうご	名	Hyogo
ふくおか	名	Fukuoka
どっちも	表	ở đầu cũng, bên nào cũng
ふね	名	thuyền
のりもの	名	tàu xe, phương tiện giao thông
どうぶつ	名	động vật
くじら	名	cá voi
ぞう	名	voi
さる	名	khỉ
オーストラリア	名	Úc
なつ	名	mùa hè
あき	名	mùa thu
ふゆ	名	mùa đông
～じかん	尾	～ tiếng/giờ
～しゅうかん	尾	～ tuần
～かげつ[～か月]	尾	～ tháng
おおさか	名	Osaka

さく文

さとう	名	Sato
あいます	動	gặp
ちかてつ[ち下てつ]	名	tàu điện ngầm
おくさん	名	vợ
ちゅうがくせい[中学生]	名	học sinh cấp hai
としお	名	Toshio
たたみ	名	chiếu Nhật
はじめて	副	lần đầu tiên
そうめん	名	mì somen
ふるさと	名	quê, quê hương
はなし	名	câu chuyện, cuộc nói chuyện
リオデジャネイロ	名	Rio de Janeiro
カーニバル	名	Carnival
ぼくたち	名	chúng tôi (từ của con trai)
にわ	名	vườn, sân
いろいろ(な)	形	nhều

ふとん	名	chăn, đệm
しきます	動	trải, lót
つぎ	名	tiếp, tiếp theo
はやく	副	sớm
いっぱい	副	nhiều
びっくりします	動	ngạc nhiên
ミッキーマウス	名	chuột Mickey
ショー	名	show diễn
とります	動	chụp
(あくしゅを)します[あく手を します]	動	bắt tay
ジェットコースター	名	tàu lượn
ボート	名	thuyền
ロープウエー	名	cáp treo
パレード	名	nhảy múa diễu hành